

**Chỉ số giá tiêu dùng cả nước
khu vực nông thôn
Tháng 03 năm 2009**

	Chỉ số giá tháng 03 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 03 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 02 năm 2009</i>	Chỉ số giá quý I năm 2009 so với quý I năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	146,56	110,82	101,22	99,73	114,33
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	170,96	115,67	101,45	99,31	121,24
Trong đó: 1- Lương thực	188,86	121,60	102,10	100,94	129,62
2- Thực phẩm	162,38	111,83	100,53	98,28	116,60
3, Ăn uống ngoài gia đình	178,13	121,21	103,78	100,42	126,62
II, Đồ uống và thuốc lá	133,22	111,48	103,26	100,27	112,26
III, May mặc, mũ nón, giày dép	128,47	110,45	102,29	100,16	111,14
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	141,93	103,62	102,07	100,24	106,45
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	126,55	110,63	101,73	100,38	111,37
VI, Dược phẩm, y tế	122,93	108,51	101,15	100,36	108,85
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	124,12	96,15	96,11	99,60	100,92
Trong đó: Bưu chính viễn thông	76,95	90,83	97,23	100,00	90,98
VIII, Giáo dục	117,08	107,56	100,19	100,08	107,78
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	109,95	104,21	100,63	99,90	105,61
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	137,25	111,59	103,89	100,66	112,26

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,